

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		68.012.361.983	69.954.860.510
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		6.028.382.864	10.920.891.450
1. Tiền	111	VI.1	6.028.382.864	10.920.891.450
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		4.617.424.270	5.990.158.515
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		4.617.424.270	5.990.158.515
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		28.388.429.575	35.869.611.177
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3	45.662.761.907	51.906.985.439
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		104.235.435	74.710.435
5. Phải thu ngắn hạn khác	135	VI.4	9.169.372.789	9.835.511.683
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136	VI.6	(26.547.940.556)	(25.947.596.380)
IV. Hàng tồn kho	140		28.138.649.544	16.317.283.193
1. Hàng tồn kho	141	VI.7	28.138.649.544	16.317.283.193
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	160		839.475.730	856.916.175
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	VI.13	152.291.388	153.214.649
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		669.624.214	703.701.526
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		17.560.128	
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		27.817.579.623	26.139.648.900
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		17.674.462.027	14.935.248.286
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	VI.3	17.607.462.027	14.861.248.286
5. Phải thu dài hạn khác	215	VI.4	67.000.000	74.000.000
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	216			
II. Tài sản cố định	220		7.506.848.326	8.238.463.768
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.9	7.506.848.326	8.238.463.768
- Nguyên giá	222		24.772.041.582	25.553.654.441
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(17.265.193.256)	(17.315.190.673)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	250			
V. Đầu tư tài chính dài hạn	260	VI.2	550.134.564	550.134.564
1. Đầu tư vào công ty con	261			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		2.950.134.564	2.950.134.564
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	264		(2.400.000.000)	(2.400.000.000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	265			
VI. Tài sản dài hạn khác	270		2.086.134.706	2.415.802.282
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	VI.13	2.086.134.706	2.415.802.282
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	280		95.829.941.606	96.094.509.410

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		43.904.884.312	43.458.009.574
I. Nợ ngắn hạn	310		37.954.772.129	37.413.791.790
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.17	1.149.470.326	1.796.444.002
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		18.487.929.821	19.295.164.601
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	VI.18	1.304.824.000	1.304.824.000
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	VI.19	459.141.509	520.333.137
5. Phải trả người lao động	315		12.065.073.272	8.772.878.076
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	VI.20	23.549.669	57.000.000
10. Phải trả ngắn hạn khác	320	VI.21	1.960.535.247	2.521.717.863
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	VI.16	1.483.796.018	2.377.877.844
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322			
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1.020.452.267	767.552.267
II. Nợ dài hạn	330		5.950.112.183	6.044.217.784
1. Phải trả người bán dài hạn	331	VI.17	2.843.222.587	2.943.222.587
8. Phải trả dài hạn khác	338	VI.21	415.000.000	415.000.000
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	VI.14	1.737.350.000	1.737.350.000
12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342		954.539.596	948.645.197
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		51.925.057.294	52.636.499.836
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.23	51.925.057.294	52.636.499.836
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		30.269.500.000	26.097.100.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		30.269.500.000	26.097.100.000
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		8.502.618.712	8.502.618.712
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415		(620.000)	(620.000)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		9.315.058.313	13.487.458.313
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		3.770.937.609	4.459.111.269
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		2.454.287.269	4.459.111.269
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		1.316.650.340	
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		67.562.660	90.831.542
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		95.829.941.606	96.094.509.410

Người lập biểu



Phạm Minh Thuận

Kế toán trưởng



Lê Minh Quyết

Phê duyệt, ngày 13 tháng 10 năm 2026

Tổng giám đốc



Dinh Văn Tuấn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý 3 năm 2026

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	KỲ BÁO CÁO		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VII.1	10.383.077.567	18.818.024.298	45.311.546.271	44.563.717.702
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	VII.2				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10		10.383.077.567	18.818.024.298	45.311.546.271	44.563.717.702
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	7.500.400.399	14.688.082.875	34.761.943.799	34.329.209.687
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		2.882.677.168	4.129.941.423	10.549.602.472	10.234.508.015
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21					
7. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	15.676.547	1.778.839	46.600.303	106.938.670
8. Chi phí tài chính	22	VII.5	68.791.512	90.587.322	221.323.882	261.967.060
- Trong đó: Chi phí đi vay	23		68.791.512	90.587.322	219.969.362	261.967.060
9. Phân lãi, lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24					
10. Chi phí bán hàng	25	VII.8	29.855.565	27.488.593	90.961.696	86.097.302
11. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8	2.476.762.200	3.257.482.814	8.677.228.977	8.556.979.020
12. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22)+24 - (25 + 26)}	30		322.944.438	756.161.533	1.606.688.220	1.436.403.303
13. Thu nhập khác	31	VII.6		4.847.179	40.293.717	191.421.310
14. Chi phí khác	32	VII.7	116.238		603.054	7.344.108
15. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(116.238)	4.847.179	39.690.663	184.077.202
16. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		322.828.200	761.008.712	1.646.378.883	1.620.480.505
17. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.1 n	69.618.444	153.591.117	347.103.026	334.870.163
18. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		2.578.696	6.535.649	5.894.399	29.508.367
19. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)	60		250.631.060	600.881.946	1.293.381.458	1.256.101.975
20. Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ	61		260.698.224	611.390.528	1.316.650.340	1.309.351.969
21. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(10.067.164)	(10.508.582)	(23.268.882)	(53.249.994)
22. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		86	234	435	502
23. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Phê duyệt ngày 13 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu

Phạm Minh Thuận

Kế toán trưởng

Lê Minh Quyết

Tổng giám đốc



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Từ ngày 01/01/2026 đến 30/09/2026

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ ngày 01/01/2026 đến 30/09/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến 30/09/2025
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	1.646.378.883	1.620.480.505
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư	02	1.155.108.035	921.990.172
Các khoản dự phòng	03	600.344.176	-
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	1.354.520	-
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05	(43.305.229)	(275.075.525)
Chi phí đi vay	06	219.969.362	261.967.060
Các khoản điều chỉnh khác	07		
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	3.579.849.747	2.529.362.212
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	4.099.088.105	(2.344.265.291)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(11.821.366.351)	(12.880.535.523)
Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	1.191.255.449	14.174.092.541
Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12	330.590.837	(807.894.350)
Chi phí đi vay đã trả	14	(227.476.367)	(260.611.122)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(483.689.305)	(273.628.050)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(447.100.000)	(631.400.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(3.778.847.885)	(494.879.583)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(423.492.593)	(1.580.950.000)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	43.220.371	88.981.481
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(2.500.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	3.875.867.011	-
7. Thu lãi tiền cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	89.060.856	90.751.683
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	1.084.655.645	(1.401.216.836)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
3. Tiền thu từ đi vay	33	1.325.096.018	2.310.624.444
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(2.219.177.844)	(2.200.991.437)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(1.304.824.000)	(1.304.824.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(2.198.905.826)	(1.195.190.993)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(4.893.098.066)	(3.091.287.412)
Tiền đầu kỳ	60	10.920.891.450	8.318.581.664
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	589.480	
Tiền cuối kỳ (70=50+60)	70	6.028.382.864	5.227.294.252

Phê duyệt ngày 13.. tháng 10 năm 2026

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

Phạm Minh Thuận

Lê Minh Quyết



Dinh Văn Duẩn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 3 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà (sau đây gọi tắt là “Công ty” hay “Công ty mẹ”) là công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc Nhóm Công ty

Nhóm Công ty có 01 công ty con chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ và được hợp nhất trong Báo cáo tài chính hợp nhất này. Trong năm, không phát sinh việc mua thêm, thanh lý hay thoái vốn tại Công ty con.

Công ty con được hợp nhất

Công ty chỉ đầu tư vào 01 công ty con là Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị và Nông thôn Sông Đà có trụ sở chính tại thôn Lại Xá, xã Thanh Hà, thành phố Hải Phòng. Hoạt động kinh doanh chính của công ty con này là khai thác, xử lý và cung cấp nước sạch. Tại ngày kết thúc năm tài chính, tỷ lệ vốn góp của Công ty tại công ty con này là 73,48% (không thay đổi so với đầu năm), tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ lợi ích tương đương với tỷ lệ vốn góp.

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Các số liệu tương ứng của năm trước so sánh được với số liệu của năm nay.

7. Nhân viên

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026, Nhóm Công ty có 146 nhân viên (Tại ngày 01 tháng 01 năm 2026: 170 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty và công ty con bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 43/2026/TT-BTC sửa đổi bổ sung Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 43/2026/TT-BTC sửa đổi bổ sung Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty mẹ và Báo cáo tài chính của công ty con. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi xác định quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng phát sinh từ các quyền chọn mua hoặc các công cụ nợ và công cụ vốn có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông tại ngày kết thúc năm tài chính.

Báo cáo tài chính của công ty mẹ và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và áp dụng các chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch và sự kiện cùng loại trong những hoàn cảnh tương tự. Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Nhóm Công ty thì Báo cáo tài chính của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa Công ty với công ty con, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này phải được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lãi hoặc lỗ trong kết quả kinh doanh và tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và được trình bày ở khoản mục riêng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất (thuộc phần vốn chủ sở hữu). Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

3. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

4. Các khoản đầu tư tài chính***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Nhóm Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Nhóm Công ty chỉ bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Thu nhập lãi từ các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Nhóm Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của đơn vị được đầu tư, với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn đầu tư thực tế của các bên tại đơn vị và vốn chủ sở hữu thực có tại ngày kết thúc năm tài chính nhân với tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ thực góp của Nhóm Công ty tại đơn vị đó.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

5. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Nhóm Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Nhóm Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi sau khi đã bù trừ với khoản nợ phải trả (nếu có). Mức trích lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Tăng, giảm số dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí nhân công và các chi phí có liên quan trực tiếp khác. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được xác định cho từng công trình như sau.

$$\begin{array}{ccccccc} \text{Chi phí sản xuất} & & \text{Chi phí sản xuất} & & \text{Chi phí sản xuất} & & \text{Giá vốn} \\ \text{kinh doanh dở dang} & = & \text{kinh doanh dở dang} & + & \text{kinh doanh phát sinh} & - & \text{hàng bán} \\ \text{cuối năm} & & \text{đầu năm} & & \text{trong năm} & & \text{trong năm} \end{array}$$

Trong đó: Giá vốn hàng bán của công trình được xác định bằng doanh thu ghi nhận trong năm nhân với (x) tỷ lệ khoán chi phí của công trình

Giá xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho, từng công trình dở dang có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước này được phân bổ trong khoảng thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này, không quá 36 tháng

8. Tài sản thuê hoạt động

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

9. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Nhóm Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 25
Máy móc và thiết bị	5 – 25
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 5

10. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Nhóm Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc năm tài chính.

11. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông của Công ty mẹ.

Vốn khác của chủ sở hữu

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn cổ phần".

12. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty và công ty con cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

13. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Nhóm Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa, sản phẩm cho người mua.
- Nhóm Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa, thành phẩm như người sở hữu hàng hóa, sản phẩm hoặc quyền kiểm soát hàng hóa, sản phẩm.

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại hàng hóa, sản phẩm (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa, sản phẩm dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Nhóm Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Nhóm Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm được căn cứ vào kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Nhóm Công ty đã được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

14. Hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây dựng là một hợp đồng được thỏa thuận để xây dựng một tài sản hoặc tổ hợp các tài sản có liên quan chặt chẽ hay phụ thuộc lẫn nhau về mặt thiết kế, công nghệ, chức năng hoặc mục đích sử dụng cơ bản của chúng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy: Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện: doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thông nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy: Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

15. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh.

16. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

17. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
 - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
 - Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN SÔNG ĐÀ
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 3 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)
VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tài chính
1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	196.025.867	100.431.229
Tiền gửi ngân hàng	5.832.356.997	10.820.460.221
- BIDV Hà Đông	3.015.861.418	7.407.515.969
- Vietinbank Thanh Xuân	2.447.052.535	3.209.783.180
- Ngân hàng khác	369.443.044	87.578.539
Các khoản tương đương tiền	0	
Cộng	6.028.382.864	10.920.891.450

2. Các khoản đầu tư tài chính

	Số cuối quý			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Đầu tư tài chính ngắn hạn	4.617.424.270		0	5.990.158.515	5.990.158.515	0
Tiền gửi trên 3 tháng	4.617.424.270	4.617.424.270	0	5.990.158.515	5.990.158.515	0
Đầu tư tài chính dài hạn	2.950.134.564	550.134.564	(2.400.000.000)	2.950.134.564	550.134.564	(2.400.000.000)
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	2.950.134.564	550.134.564	(2.400.000.000)	2.950.134.564	550.134.564	(2.400.000.000)
Công ty CP Cao su Phú Riềng	2.400.000.000	0	(2.400.000.000)	2.400.000.000	0	(2.400.000.000)
Công ty CP Đầu tư và TM Sông Đà	550.134.564	550.134.564	0	550.134.564	550.134.564	0
Cộng	7.567.558.834	550.134.564	(2.400.000.000)	8.940.293.079	6.540.293.079	(2.400.000.000)

- Công ty đang nắm giữ 88,034 cổ phần chiếm 0,88% Vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương Mại Sông Đà
- Khoản đầu tư vào Công ty cổ phần Cao su Phú Riềng - Karatine là khoản đầu tư ủy thác qua Tổng công ty Sông Đà

3. Phải thu của khách hàng

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
a. Phải thu khách hàng ngắn hạn	45.662.761.907	(21.487.341.391)	51.906.985.439	(20.886.997.215)
<i>Chi tiết các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu ngắn hạn của khách hàng</i>				
- Tổng công ty CP Sông Đà -CTCP	4.746.882.646	(4.169.424.085)	4.746.882.646	(4.169.424.085)
- Công ty CP điện Việt Lào	5.605.812.092	(4.358.300.616)	5.605.812.092	(4.358.300.616)
- Khách hàng khác	35.310.067.169	(12.959.616.690)	41.554.290.701	(12.359.272.514)
b. Phải thu khách hàng dài hạn	17.607.462.027	0	14.861.248.286	
<i>Chi tiết các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu dài hạn của khách hàng</i>				
- Tổng công ty CP Sông Đà -CTCP	2.357.750.093	0	2.357.750.093	0
- Công ty CP Sông Đà 5	5.139.932.427	0	3.442.165.009	0
- Công ty CP Sông Đà 10	1.327.435.726	0	1.267.970.074	0
- Công ty CP điện Việt Lào	855.860.755	0	855.860.755	0
- Khách hàng khác	10.109.779.507	0	6.937.502.355	0
Cộng	63.270.223.934	(21.487.341.391)	66.768.233.725	(20.886.997.215)

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN SÔNG ĐÀ
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 3 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

4. Phải thu khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
Ngắn hạn	9.169.372.789	(5.060.599.165)	9.835.511.683	(5.060.599.165)
- Tạm ứng	843.358.996		1.301.439.445	
- Phải thu người lao động	57.018.069		82.482.143	
- Các khoản ký cược, ký quỹ	870.848.885		989.590.048	
- Công ty CP điện Việt Lào _ Lãi cho vay	7.375.437.958	(5.060.599.165)	7.375.437.958	(5.060.599.165)
- Các khoản phải thu khác	22.708.881		86.562.089	
Dài hạn	67.000.000		74.000.000	0
- Phải thu khác	67.000.000		74.000.000	
Cộng	9.236.372.789	(5.060.599.165)	9.909.511.683	(5.060.599.165)

6. Nợ xấu

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
<i>Chi tiết các khoản nợ quá hạn chiếm từ 10% trở lên trên tổng nợ thu phải quá hạn</i>				
- Tổng công ty Sông Đà -CTCP	4.305.328.507	(3.725.238.425)	4.305.328.507	(3.725.238.425)
- Công ty CP điện Việt Lào	12.981.250.050	(9.418.899.781)	12.981.250.050	(9.418.899.781)
- Đối tượng khác	11.474.493.891	(12.803.458.174)	12.363.553.802	(12.803.458.174)
Cộng	28.761.072.448	(26.547.940.556)	29.650.132.359	(25.947.596.380)

7. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	39.025.780		39.169.309	
- Chi phí sản xuất linh doanh dở dang	28.099.623.764		16.278.113.884	
Cộng	28.138.649.544		16.317.283.193	

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	8.567.444.595	10.714.470.774	6.052.813.272	218.925.800	25.553.654.441
- Mua trong kỳ		423.492.593	0		423.492.593
- Tăng khác					0
- Thanh lý, nhượng bán		1.205.105.452	0		1.205.105.452
Số cuối kỳ	8.567.444.595	9.932.857.915	6.052.813.272	218.925.800	24.772.041.582
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số đầu năm	7.308.056.649	6.384.031.934	3.404.176.290	218.925.800	17.315.190.673
- Khấu hao trong kỳ	62.969.397	683.639.492	408.499.146		1.155.108.035
- Thanh lý nhượng bán		1.205.105.452	0		1.205.105.452

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN SÔNG ĐÀ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 3 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Số cuối kỳ	7.371.026.046	5.862.565.974	3.812.675.436	218.925.800	17.265.193.256
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	1.259.387.946	4.330.438.840	2.648.636.982	0	8.238.463.768
Số cuối kỳ	1.196.418.549	4.070.291.941	2.240.137.836	0	7.506.848.326
Nguyên giá Tài sản cố định đã hết khấu hao vẫn còn sử dụng				10.199.342.590 đ	

14. Chi phí chờ phân bổ

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngắn hạn	152.291.388	153.214.649
- Công cụ dụng cụ	146.895.062	153.214.649
- Các khoản chi phí khác	5.396.326	0
Dài hạn	2.086.134.706	2.415.802.282
- Các khoản chi phí khác	1.764.119.743	2.032.048.026
- Công cụ dụng cụ	322.014.963	383.754.256
Cộng	2.238.426.094	2.569.016.931

16. Vay và nợ thuê tài chính

Khoản mục	Cuối kỳ	Trong kỳ		Đầu năm
		Tăng	Giảm	
a) Vay ngắn hạn	1.483.796.018	1.325.096.018	2.087.177.844	2.377.877.844
a.1. Vay ngắn hạn ngân hàng				
NHTMCP Công thương Việt Nam - CN Thanh Xuân	1.325.096.018	1.325.096.018	1.743.077.844	1.743.077.844
a.2. Vay dài hạn đến hạn trả	0			
NHTMCP Công thương Việt Nam - CN Thanh Xuân	92.700.000	0	344.100.000	436.800.000
BIDV Hà Đông	66.000.000	0	132.000.000	198.000.000
b) Vay dài hạn	1.737.350.000	0	0	1.737.350.000
NHTMCP Công thương Việt Nam - CN Thanh Xuân	1.004.850.000	0	0	1.004.850.000
BIDV Hà Đông	732.500.000	0	0	732.500.000
Cộng	3.221.146.018	1.325.096.018	2.087.177.844	4.115.227.844

17. Phải trả người bán

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả người bán ngắn hạn	1.149.470.326	1.796.444.002
Phải trả người bán dài hạn	2.843.222.587	2.943.222.587
Cộng	3.992.692.913	4.739.666.589

18. Phải trả về cổ tức lợi nhuận

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Cổ tức năm 2024 phải trả		1.304.824.000
Cổ tức năm 2025 phải trả	1.304.824.000	
Cộng	1.304.824.000	1.304.824.000

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN SÔNG ĐÀ
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 3 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

19. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Được khấu trừ/điều chỉnh khác	Số đã nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Phải nộp	520.333.137	1.372.468.354	0	1.433.659.982	459.141.509
Thuế GTGT hàng bán nội địa	265.472.961	659.679.701		592.887.684	332.264.978
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	233.689.305	347.103.026		483.689.305	97.103.026
Thuế TNCN	21.170.871	321.072.797		335.399.614	6.844.054
Thuế đất	0	35.587.499		12.658.048	22.929.451
Thuế Tài nguyên		8.337.018		8.337.018	0
Thuế khác	0	688.313		688.313	0
Cộng	520.333.137	1.372.468.354	0	1.433.659.982	459.141.509

20. Chi phí phải trả

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngắn hạn	23.549.669	57.000.000
- Chi phí kiểm toán BCTC	4.560.000	57.000.000
- Chi phí phải trả khác	18.989.669	
Dài hạn		
Cộng	23.549.669	57.000.000

21. Phải trả khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngắn hạn	1.960.535.247	2.521.717.863
- Kinh phí công đoàn	269.440.517	357.760.791
- Các khoản phải nộp, phải trả khác	1.691.094.730	2.163.957.072
b) Dài hạn	415.000.000	415.000.000
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	415.000.000	415.000.000
Cộng	2.375.535.247	2.936.717.863

27. Vốn chủ sở hữu
a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu					
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	26.097.100.000	8.502.618.712	-620.000	13.487.458.313	4.324.441.165	52.410.998.190
- Lãi trong năm trước					2.139.494.104	2.139.494.104
- Chia cổ tức					(1.304.824.000)	(1.304.824.000)
- Trích lập các quỹ					(700.000.000)	(700.000.000)
- Tăng khác						0
- Giảm khác						0
Số dư cuối năm trước	26.097.100.000	8.502.618.712	-620.000	13.487.458.313	4.459.111.269	52.545.668.294
Số dư đầu năm	26.097.100.000	8.502.618.712	-620.000	13.487.458.313	4.459.111.269	52.545.668.294
- Lãi trong kỳ					1.316.650.340	1.316.650.340
- Tăng khác	4.172.400.000	0			0	4.172.400.000
- Chia cổ tức					(1.304.824.000)	(1.304.824.000)
- Trích lập các quỹ					(700.000.000)	(700.000.000)
- Giảm khác				-4.172.400.000	-	(4.172.400.000)
Số dư cuối kỳ	30.269.500.000	8.502.618.712	-620.000	13.487.458.313	3.770.937.609	51.857.494.634

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN SÔNG ĐÀ**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý 3 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

- Vốn góp của công ty mẹ
 - Vốn góp của các đối tượng khác
- Cộng**

Số cuối kỳ	Số đầu năm
15.440.760.000	13.311.000.000
14.828.740.000	12.786.100.000
30.269.500.000	26.097.100.000

d) Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi

Số cuối kỳ	Số đầu năm
3.026.950	2.609.710
3.026.950	2.609.710
3.026.950	2.609.710
62	62
62	62
3.026.888	2.609.648
3.026.888	2.609.648

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đ/ 1 cổ phiếu

e) Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển;

Số cuối kỳ	Số đầu năm
9.315.058.313	13.487.458.313

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

- Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ
- Cộng**

Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
Năm nay	Năm trước
45.311.546.271	44.563.717.702
45.311.546.271	44.563.717.702

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

- Giảm giá hàng bán
- Cộng**

Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
Năm nay	Năm trước
0	0
0	0

3. Giá vốn hàng bán

- Giá vốn hàng hóa đã bán
- Cộng**

Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
Năm nay	Năm trước
34.761.943.799	34.329.209.687
34.761.943.799	34.329.209.687

4. Doanh thu hoạt động tài chính

Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
Năm nay	Năm trước

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN SÔNG ĐÀ

Quý 3 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

- Lãi tiền gửi Ngân hàng
- Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện

Cộng

46.600.303	93.501.451	
0	13.437.219	
46.600.303	106.938.670	

5. Chi phí tài chính

- Lãi tiền vay
- Chênh lệch tỷ giá

Cộng

Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ
Năm nay Năm trước

219.969.362	261.967.060
1.354.520	
221.323.882	261.967.060

6. Thu nhập khác

- Thu nhập từ thanh lý nhượng bán TSCĐ, CCDC
- Các khoản thu nhập khác

Cộng

Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ
Năm nay Năm trước

6.183.334	186.574.074
34.110.383	4.847.236
40.293.717	191.421.310

7. Chi phí khác

- Các khoản chậm nộp, truy thu thuế
- Chi phí thanh lý TSCĐ

Cộng

Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ
Năm nay Năm trước

603.054	2.344.108
	5.000.000
603.054	7.344.108

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ**

- Chi tiết các khoản chiếm 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN
- + Chi phí cho nhân viên
- Các chi phí bằng tiền khác

Cộng

Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ
Năm nay Năm trước

5.625.539.105	5.569.251.701
5.625.539.105	5.569.251.701
3.016.689.872	2.987.727.319
8.677.228.977	8.556.979.020

b) Chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

- Chi tiết các khoản chiếm 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng
- + Chi phí cho nhân viên
- Các chi phí bằng tiền khác

Cộng

Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ
Năm nay Năm trước

86.249.039	82.095.812
86.249.039	82.095.812
4.712.657	4.001.490
90.961.696	86.097.302

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

- Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp;
- Chi phí nhân công trực tiếp;
- Chi phí máy
- Chi phí sản xuất chung;

Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ
Năm nay Năm trước

9.983.796.054	7.763.313.281
27.036.434.267	26.518.090.479
1.768.614.504	2.940.427.386
7.743.280.585	9.981.187.704

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN SÔNG ĐÀ

Quý 3 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

- Chi phí bán hàng
- Chi phí quản lý doanh nghiệp

Cộng

90.961.696	86.097.302
8.642.228.977	8.556.979.020
55.265.316.083	55.846.095.172

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TN hiện hành năm nay
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
Năm nay	Năm trước
347.103.026	334.870.163
0	0
347.103.026	334.870.163

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ**

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường

2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường

IX. Những thông tin khác

Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
Năm nay	Năm trước
1.325.096.018	2.310.624.444
1.325.096.018	2.310.624.444
2.219.177.844	2.200.991.437
2.219.177.844	2.200.991.437

Phê duyệt ngày 13 tháng 10 năm 2026**Người lập biểu**

Phạm Minh Thuận**Kế toán trưởng**

Lê Minh Quyết**Tổng giám đốc****Dinh Văn Duẩn**